

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ C  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2021/HNGĐ-ST

Ngày 17-12-2021

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- *T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đậu Thị Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Thắm;
2. Bà Nguyễn Kim Lý.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:*** Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2021/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2021 về việc: “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2021/QĐXX-ST ngày 29 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Trần N, sinh năm 1982; Trú tại: số nhà 397, tổ 9, ấp An T, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương – có mặt.

**Bị đơn:** Ông Võ T, sinh năm 1978; Trú tại: ấp G, xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương – Có đơn xin giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo Đơn khởi kiện ngày 21/10/2021, lời khai trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần N trình bày:***

Bà N và ông T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú An, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương vào ngày 18/3/2002. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2020 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình

không hợp nhau nên thường gây gỗ, cãi vã, vợ chồng không còn lo lắng, quan tâm chăm sóc cho nhau, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Nay bà N nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể tiếp tục duy trì cuộc sống hôn nhân. Do đó, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống bà và ông T có 03 con chung là các cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002, Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008. Khi ly hôn, bà N đồng ý giao các con chung Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà N không cấp dưỡng nuôi các con chung. Đối với cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002 nay cháu đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà N không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Tại bản tự khai đề ngày 10/11/2021 bị đơn ông Võ T trình bày:***

Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về quan hệ hôn nhân, con chung.

Về nguyên nhân mâu thuẫn: Theo ông T, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến khoảng năm 2020 thì nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên thường gây gỗ, cãi vã, vợ chồng không còn lo lắng, quan tâm cho nhau, hiện tại vợ chồng đã sống ly thân. Nay ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về con chung: Ông T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng các con chung Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008 không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002 đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T không tranh chấp và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Bị đơn ông T vắng mặt tại phiên tòa, đồng thời không ai cung cấp tài liệu, chứng cứ nào mới tại phiên tòa.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C phát biểu ý kiến:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về nội dung vụ án: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà

N được ly hôn với ông T; về con chung, đề nghị Hội đồng xét xử giao các con chung Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008 cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Đối với cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra vấn đề giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Võ T có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Bà N và ông T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào ngày 18/3/2002 tại Ủy ban nhân dân xã Phú An, huyện C (nay là thị xã C), tỉnh Bình Dương. Như vậy, hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Theo bà N, quá trình chung sống vợ chồng bà thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không hợp tính tình nên hay gây gổ, cãi vã nhau, vợ chồng không còn quan tâm, lo lắng, chăm sóc cho nhau. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2021 cho đến nay. Nay mâu thuẫn hôn nhân đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và không thể hàn gắn được nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn với ông T.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn từ năm 2020, quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Hội đồng xét xử thấy rằng, mâu thuẫn hôn nhân giữa bà N và ông T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nên việc bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T là có căn cứ chấp nhận. Do đó, xét thấy cần chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông T để sớm ổn định cuộc sống giữa hai bên theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Đối với các cháu Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008 hiện nay các cháu đã trên 07 tuổi và nguyện vọng của các cháu là được sống cùng với cha khi cha mẹ ly hôn. Xem xét đến nguyện vọng và để đảm bảo sự phát triển ổn định về tâm, sinh lý của các cháu thì cần giao cháu Võ A và cháu Võ M cho ông T là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002 hiện nay cháu đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Về cấp dưỡng: Ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét, giải quyết.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà N phải chịu theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 28, 35 và 39; Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần N đối với bị đơn ông Võ T về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

- Về hôn nhân: Bà Trần N được ly hôn với ông Võ T.

- Về con chung: Giao các con chung là Võ M, sinh ngày 02/12/2004 và Võ A, sinh ngày 04/9/2008 cho ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Đối với cháu Võ N, sinh ngày 14/12/2002 đã trên 18 tuổi nên không đặt ra xem xét.

Bà N không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con do ông T không có yêu cầu.

Bà N được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung. Không ai được cản trở bà N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung.

Vì lợi ích hợp pháp của con chung, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con sau này nếu có yêu cầu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Trần N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0004290 ngày 25/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương. Bà N đã nộp xong tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Ủy ban nhân dân xã A, thị xã C, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THA dân sự thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đậu Thị Thảo**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**





